**DỰ THẢO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH BCTC CỦA BKS/KSV**

*(Đính kèm công văn số 6262/DKVN-KSNB ngày 02/11/2021 của Tập đoàn DKVN)*

1. **Căn cứ/cơ sở pháp lý:**

* Căn cứ các văn bản pháp luật (Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các sửa đổi, bổ sung …).
* Căn cứ các văn bản nội bộ của PVN/đơn vị (Quy chế quản lý vốn của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đầu tư vào doanh nghiệp khác ban hành theo Quyết định số 5493/QĐ-DKVN ngày 16/07/2012 của Hội đồng thành viên Tập đoàn DKVN; Điều lệ đơn vị; Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát tại đơn vị; Kế hoạch hoạt động năm của Ban kiểm soát tại đơn vị ….)
* Căn cứ Báo cáo tài chính riêng; Báo cáo tài chính hợp nhất; Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có vốn góp của đơn vị và các số liệu do các Phòng/Ban chức năng đơn vị cung cấp. (Lưu ý: đối với BCTC 6 tháng và năm: thực hiện căn cứ trên BCTC đã được kiểm toán độc lập soát xét/kiểm toán..).

1. **Nội dung thực hiện:**

* Rà soát việc trình bày các chỉ tiêu trên BCTC đảm bảo tuân thủ các quy định.
* Đánh giá việc lựa chọn, áp dụng các chính sách kế toán, tính phù hợp, nhất quán trong việc áp dụng các chính sách và tính hợp lý của các ước tính của đơn vị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể BCTC.
* Xem xét, phân tích các số liệu, thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị; Xem xét các ý kiến của Kiểm toán độc lập, đặc biệt các ý kiến nêu trong Thư quản lý, ý kiến ngoại trừ, nhấn mạnh, lưu ý…; nhận xét/đánh giá/kiến nghị trên cơ sở nhận định của cá nhân KSV khi theo dõi/giám sát tình hình hoạt động SXKD của đơn vị. *(Lưu ý: Tùy thuộc vào từng loại hình/chức năng doanh nghiệp, BKS/KSV lập các mẫu biểu phù hợp để rà soát, kiểm tra số liệu)*

1. **Giới hạn phạm vi thực hiện:**

Nêu rõ các giới hạn, hạn chế/khó khăn trong quá trình thực hiện thẩm định BCTC.

1. **Kết quả thực hiện:**
2. **Đối với BCTC Công ty mẹ:**
3. **Tình hình tài chính tại thời điểm báo cáo:**

* **Bảng tổng hợp:** Lập bảng tổng hợp, tính toán tỷ trọng các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của tài sản và nguồn vốn, sự thay đổi của các chỉ tiêu tại kỳ báo cáo so với kỳ trước.

| **TÀI SẢN (tỷ đồng)** | | | | **NGUỒN VỐN (tỷ đồng)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diễn giải** | **Đầu kỳ** | **Kỳ báo cáo** | **So sánh (=Kỳ BC/Đầu kỳ)(%)** | **Diễn giải** | **Đầu kỳ** | **Kỳ báo cáo** | **So sánh (=Kỳ BC/Đầu kỳ) (%)** |
| **A.     Tài sản NH** |  |  |  | **A.     Nợ phải trả** |  |  |  |
| 1.   Tiền và TĐ tiền |  |  |  | ***1. Nợ ngắn hạn*** |  |  |  |
| 2.   Đầu tư TCNH |  |  |  | *1.1. Vay ngắn hạn* |  |  |  |
| 3.   Phải thu ngắn hạn |  |  |  | *1.2. Phải trả NH người bán và khác* |  |  |  |
| 4.   *Trích lập DP phải thu NH khó đòi* |  |  |  | *1.3. Thuế và các khoản PNNN* |  |  |  |
| 5.   Hàng tồn kho |  |  |  | *1.4. …* |  |  |  |
| *6. Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho* |  |  |  | ***2. Nợ dài hạn*** |  |  |  |
| 7.   TS NH khác |  |  |  | *2.1. Vay dài hạn* |  |  |  |
| **B.     Tài sản Dài hạn** |  |  |  | **B.     Vốn Chủ SH** |  |  |  |
| 1.   Tài sản cố định |  |  |  | 1. Vốn góp của Chủ sở hữu |  |  |  |
| 2.   Tài sản dở dang DH |  |  |  |
| 3.   Đầu tư tài chính DH |  |  |  |
| *4.   Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn* |  |  |  | 2. Lợi nhuận chưa phân phối |  |  |  |
| 5. Phải thu dài hạn |  |  |  | *2.1. LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước* |  |  |  |
| 6.   Tài sản dài hạn khác |  |  |  | *2.2. LNST chưa PP kỳ này* |  |  |  |
| **Tổng tài sản** |  |  |  | **Tổng nguồn vốn** |  |  |  |

Phân tích chung về cơ cấu tài sản, nguốn vốn; nhận xét/đánh giá các chỉ tiêu có biến động lớn, bất thường, đặc thù đáng chú ý so với đầu kỳ/ kỳ trước, ảnh hưởng của sự biến động này đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ báo cáo/kỳ báo cáo tiếp theo.

* **Các chỉ số tài chính:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Tại kỳ báo cáo** | **Kỳ trước** |
| 1 | Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn (lần) |  |  |
| 2 | Hệ số nợ phải trả/Vốn Chủ sở hữu (lần) |  |  |
| 3 | Khả năng thanh toán nhanh (lần) |  |  |
| 4 | Khả năng thanh toán hiện thời (lần) |  |  |
| 5 | Khả năng thanh toán tổng quát (lần) |  |  |
| 6 | ROE (%) |  |  |
| 7 | ROA (%) |  |  |
| 8 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu (ROS) (%) |  |  |

* Đánh giá/nhận xét về các chỉ số tài chính của đơn vị biến động theo chiều hướng tốt hơn/kém hơn, tăng/giảm so với đầu năm; ở mức an toàn/không an toàn về tài chính. Nếu biến động tăng/giảm bất thường thì phân tích nguyên nhân biến động.
* Tình hình bảo toàn và phát triển vốn: có ý kiến đánh giá cụ thể + nêu nguyên nhân/ảnh hưởng (nếu có).
* Lưu ý: chỉ số ROA, ROE tính theo năm, không tính theo quý.
* Đối với các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, ngân hàng như PVI, PVcomBank: bổ sung các chỉ số hoạt động đặc thù hoạt động của đơn vị.
* **Phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn:**
* **Công tác quản lý vốn bằng tiền (Tiền mặt, Tiền gửi (có kỳ hạn và không kỳ hạn), Tạm ứng):**
* Nêu rõ quy định nội bộ của đơn vị;
* Phân tích số dư tiền gửi có tuân thủ quy định nội bộ về danh mục ngân hàng và hạn mức, số lượng tiền gửi trong kỳ, lãi suất gửi bình quân, tổng số lãi thu được trong kỳ; Tiền mặt có đảm bảo tồn dư quỹ tiền mặt theo quy định, việc chi tiêu tiền mặt trong đơn vị có phù hợp Quy định nội bộ đơn vị; Tạm ứng: chi và thu hồi các khoản tạm ứng có phù hợp Quy định nội bộ của đơn vị…
* Nhận xét/đánh giá/kiến nghị về từng lĩnh vực (tiền mặt, tiền gửi, tạm ứng), trong đó lưu ý đánh giá/kiến nghị cụ thể về các vấn đề tồn tại, các nội dung không thực hiện theo quy định.
* **Quản lý công nợ phải thu:**
* Nêu rõ quy định nội bộ của đơn vị;
* Phân tích tổng nợ phải thu (ngắn hạn và dài dạn); phân tích phân loại các khoản nợ phải thu theo từng hình thức nợ (có tài sản đảm bảo, tín chấp, không tài sản đảm bảo…); trong đó phân tích chi tiết các khoản nợ phải thu khó đòi, kết quả xử lý nợ khó đòi, tình hình trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; đặc biệt phân tích cụ thể đối với một số khoản nợ phải thu lớn ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của đơn vị.
* Nhận xét/đánh giá/kiến nghị về công tác quản lý nợ phải thu tại đơn vị.
* **Quản lý Hàng hóa:** (xuất-nhập-tồn; bao gồm hàng sở hữu, hàng vay/mượn, hàng cho vay/cho mượn và hàng dự trữ quốc gia nếu có)
* Nêu rõ quy định nội bộ của đơn vị;
* Phân tích tình hình thực hiện trong kỳ (xuất-nhập-tồn). Đối với các đơn vị kinh doanh thương mại cần xem xét kỹ số lượng hàng tồn kho theo từng mặt hàng/bồn/kho/vùng miền……; tình hình trích lập dự phòng hàng tồn kho (nếu có)
* Nhận xét/đánh giá/kiến nghị về công tác quản lý hàng hóa, trong đó lưu ý về các vấn đề tồn tại, các nội dung không thực hiện theo quy định.
* **Quản lý hao hụt hàng hóa xăng dầu:** (Đối với các đơn vị kinh doanh thương mại, vận chuyển, chế biến….):
* Nêu rõ quy định nội bộ của đơn vị;
* Xem xét quy định về hao hụt xăng dầu của Đơn vị có phù hợp với Quy định pháp luật hiện hành;
* Phân tích lượng hao hụt hàng hóa thực tế so với định mức của đơn vị theo từng mặt hàng, từng kho. Nhận xét/đánh giá/kiến nghị về các vấn đề còn tồn tại, trong đó lưu ý đánh giá/có ý kiến về mức độ phù hợp của định mức hao hụt hàng hóa đã ban hành so với thực tế thực hiện.
* **Công tác xử lý hàng hóa thừa/thiếu sau kiểm kê:**
* Nêu rõ quy định pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của đơn vị, xem xét các tình huống xử lý của đơn vị đối với thừa/thiếu sau kiểm kê có tuân theo theo Quy định hiện hành.
* **Quản lý tài sản cố định (Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình):**
* Nêu quy định nội bộ của đơn vị về công tác quản lý tài sản cố định;
* Báo cáo phân tích hình hình biến động tăng, giảm trong kỳ; trong đó lưu ý báo cáo chi tiết việc tăng/giảm tài sản liên quan đến đất đai, bất động sản, máy móc thiết bị/dự án/phần mềm… có giá trị lớn.
* Nhận xét/đánh giá/kiến nghị về tình hình biến động tài sản, trong đó lưu ý việc biến động phù hợp với các quy định của pháp luật, công tác quản lý tài sản có đảm bảo thực hiện theo quy định.
* **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**
* Nêu rõ quy định nội bộ của đơn vị;
* Báo cáo giá trị tiền đã đầu tư, giải ngân vào các công trình, dự án; trong đó báo cáo chi tiết các dự án tồn đọng kéo dài đến kỳ báo cáo chưa xử lý; báo cáo/phân tích chi tiết dự án dở dang trong kỳ báo cáo đã được xử lý vào chi phí hoặc quyết toán hình thành TSCĐ;
* Nhận xét/đánh giá/kiến nghị (nếu có) liên quan đến các dự án dở dang và việc xử lý các dự án dở dang.
* **Đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Giá trị góp vốn** | **% nắm giữ** | **Dự phòng đã trích** | **Cổ tức trả Cty Mẹ trong kỳ** | **Kết quả hoạt động SXKD** | |
| ***Doanh thu*** | ***LNST*** |
| 1. **Công ty con** | **...** |  | **...** | **...** |  |  |
| ***Trong đó*** |  |  |  |  |  |  |
|  | **...** |  | **...** | **...** |  |  |
|  | **...** |  | **...** | **...** |  |  |
| 1. **Công ty liên kết** | **...** |  | **....** | **....** |  |  |
| ***Trong đó:*** | **...** |  | **...** | **...** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 1. **Các khoản đầu tư khác** | **....** |  | **....** | **....** |  |  |
| **TỔNG** | **...** |  | **...** | **...** |  |  |

* Báo cáo/Phân tích chi tiết tình hình Công ty mẹ đầu tư góp vốn, thoái vốn tại từng doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo;
* Báo cáo về thực trạng tình hình của từng công ty có vốn góp hoạt động thua lỗ, kém hiệu quả. Tình hình trích lập dự phòng ĐTTC dài hạn; đồng thời đánh giá tỷ trọng lỗ lũy kế trên Vốn điều lệ của từng công ty có vốn góp của đơn vị.
* Nhận xét/đánh giá/kiến nghị về việc góp vốn, thoái vốn trong kỳ và các vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến khoản đầu tư khó khăn/kém hiệu quả hoặc có các vấn đề cần cảnh báo, nguyên nhân...
* **Quản lý công nợ phải trả (Vay ngắn hạn, vay dài hạn, khác):**
* Phân tích tổng số nợ phải trả trong đó nợ đến hạn, nợ quá hạn và nguyên nhân không trả được nợ đúng hạn. Phân tích/báo cáo rõ các khoản vay (ngắn hạn và dài hạn) theo từng ngân hàng về giá trị/lãi suất vay/việc lựa chọn tổ chức vay/mục đích vay…
* Nhận xét/đánh giá/kiến nghị (nếu có) đối với từng chỉ tiêu, trong đó lưu ý các vấn đề tồn tại, bất thường, không thực hiện theo quy định.
* **Quản lý các khoản bảo lãnh, ủy thác (nếu có)**
* Các khoản bảo lãnh do PVN cấp cho các đơn vị;
* Các khoản bảo lãnh do đơn vị cấp cho công ty thành viên (Công ty cấp III);
* Các khoản ủy thác đầu tư (nếu có)

Nhận xét, đánh giá về khả năng thanh toán, trả nợ của các khoản bảo lãnh.

* **Trích lập dự phòng (nếu có):** Đánh giá việc trích lập tất cả các khoản dự phòng, trong đó có so sánh cuối kỳ với đầu kỳ, và so sánh tỷ lệ trích dự phòng trên Vốn điều lệ của đơn vị.
* **Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:** Số phải nộp, số đã nộp, khó khăn, vướng mắc, tồn tại ...
* **Phân phối lợi nhuận và việc trích lập/sử dụng các quỹ:** phân tích/báo cáo việc phân phối lợi nhuận sau thuế, tình hình trích lập/sử dụng các quỹ (Đầu tư phát triển, khen thưởng - phúc lợi, khoa học công nghệ, bình ổn giá,…)
* **Các vấn đề khác:** Tùy thuộc vào từng loại hình/chức năng doanh nghiệp, BKS/KSV báo cáo/đánh giá các vấn đề khác phát sinh tại doanh nghiệp.

1. **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ:**

* Lập bảng tổng hợp KQKD, so sánh giá trị và tỷ trọng kỳ này với kỳ trước của các chỉ tiêu tài chính quan trọng như bảng dưới đây:

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| **Diễn giải** | **Kỳ báo cáo** | **Cùng kỳ năm trước** | **So sánh tăng/giảm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giá trị (tỷ đồng)** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng |  |  |  |  |
| 2. Giá vốn hàng bán |  |  |  |  |
| **3. Lãi gộp** |  |  |  |  |
| 4. Doanh thu tài chính |  |  |  |  |
| 5. Chi phí tài chính |  |  |  |  |
| *Trong đó chi phí lãi vay* |  |  |  |  |
| 6. Chi phí bán hàng |  |  |  |  |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp |  |  |  |  |
| 8. Thu nhập khác |  |  |  |  |
| 9. Chi phí khác |  |  |  |  |
| **10. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế** |  |  |  |  |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |  |  |  |  |
| 12. Thu nhập thuếTNDN hoãn lại |  |  |  |  |
| **13. Lợi nhuận sau thuế TNDN** |  |  |  |  |

* Phân tích, làm rõ nguyên nhân biến động của các chỉ tiêu gồm: Doanh thu thuần, Doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu khác; giá vốn; lãi gộp;
* Phân tích tình hình quản lý chi phí hoạt động (CP bán hàng, CP quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác) theo từng khoản mục, thực hiện kỳ báo cáo so với kỳ trước, trong đó làm rõ nguyên nhân biến động của từng khoản mục chi phí;
* Phân tích kết quả kinh doanh theo từng lĩnh vực hoạt động và từng mặt hàng/sản phẩm tương ứng với từng chỉ tiêu doanh thu thuần, giá vốn, lãi gộp, chi phí hoạt động (Bảng Giá thành);
* Nhận xét/đánh giá/kiến nghị (nếu có) về các nội dung trên; trong đó lưu ý các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. **Đối với BCTC hợp nhất:**

Các nội dung xem xét, đánh giá tương tự như đối với công ty mẹ, tuy nhiên lưu ý đánh giá cụ thể tình hình tài chính (công tác quản lý vốn, quản lý nợ phải thu, phải trả, quản lý hàng tồn kho…) tại các công ty con, đặc biệt là các giao dịch ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất, các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ - Công ty con.

1. **Các vấn đề cần lưu ý trong công tác quản trị, hạn chế rủi ro** *(nếu có)*
2. **Nhận xét/đánh giá chung:**

* Đánh giá tính trung thực, nhất quán, phù hợp… của BCTC theo các quy định hiện hành.
* Đánh giá/nhận xét về từng lĩnh vực hoạt động của đơn vị;
* Đánh giá về các nội dung Kiểm toán ngoại trừ, nhấn mạnh trình bày tại BCTC:
* Ảnh hưởng của các điểm ngoại trừ, nhấn mạnh, lưu ý, ý kiến hạn chế phạm vi kiểm toán… đến hoạt động của đơn vị;
* Tình hình thực hiện, khắc phục hiện tại của đơn vị đến thời điểm thẩm định BCTC.
* Đánh giá khả năng có thể hồi phục của đơn vị (đối với những đơn vị có loại trừ liên quan đến khả năng có thể tiếp tục hoạt động liên tục).
* Đánh giá ảnh hưởng của việc BCTC có thể không được cổ đông/các bên góp vốn thông qua do các yếu tố loại trừ…

1. **Kiến nghị:**

1. Kiến nghị đối với NĐDPV tại đơn vị:

2. Kiến nghị đối với PVN